

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>51,244,739,722</b>	<b>58,248,612,705</b>
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,552,193,584	20,657,344,998
111	1 Tiền		2,552,193,584	19,553,071,056
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	1,104,273,942
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1,640,300,000	740,300,000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		1,640,300,000	740,300,000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		24,204,369,235	20,995,803,168
131	1 Phải thu của khách hàng		17,209,821,504	11,034,927,779
132	2 Trả trước cho người bán		1,861,091,680	4,905,684,848
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	4	5,308,389,569	5,230,124,059
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(174,933,518)	(174,933,518)
140	IV Hàng tồn kho	5	15,567,377,660	11,766,837,544
141	1 Hàng tồn kho		15,567,377,660	11,766,837,544
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		7,280,499,243	4,088,326,995
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,207,675,021	626,021,809
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		3,003,706,598	841,127,522
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3,067,125,758	2,619,185,798
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,225,446,424,496</b>	<b>1,247,242,531,004</b>
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>1,179,603,502,231</b>	<b>1,197,656,305,315</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1,162,581,984,241	1,180,634,787,325
222	- Nguyên giá		1,490,083,060,195	1,489,551,656,421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(327,501,075,954)	(308,916,869,096)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,000)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	17,021,517,990	17,021,517,990
240	<b>III Bất động sản đầu tư</b>		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	7	<b>42,984,110,160</b>	<b>42,984,110,160</b>
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16,815,889,840)	(16,815,889,840)
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2,858,812,105</b>	<b>6,602,115,529</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1,783,382,105	5,526,685,529
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,276,691,164,218</b>	<b>1,305,491,143,709</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012*  
*(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

STT và số	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2012	01/01/2012
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,280,244,463,536</b>	<b>1,275,005,292,020</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>345,337,356,952</b>	<b>335,287,507,723</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	102,284,118,708	130,367,142,376
312	2 Phải trả người bán		218,220,555,256	57,002,828,036
313	3 Người mua trả tiền trước		753,595,271	363,683,562
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2,479,206,765	6,527,790,519
315	5 Phải trả người lao động		10,883,477,329	7,659,219,172
316	6 Chi phí phải trả	13	451,836,473	123,050,370,515
317	7 Phải trả nội bộ			
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	10,263,323,240	10,315,229,633
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>934,907,106,584</b>	<b>939,717,784,297</b>
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		60,000,000	50,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	934,847,106,584	935,062,706,584
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		-	4,605,077,713



NGUỒN VỐN		TM	30/09/2012	01/01/2012
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(3,553,299,318)</b>	<b>30,485,851,689</b>
410	<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>(3,553,299,318)</b>	<b>30,485,851,689</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122,444,950,000	122,444,950,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(44,114,529,759)	(48,840,228,517)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(95,809,142,001)	(57,044,292,236)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,276,691,164,218</b>	<b>1,305,491,143,709</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		30/09/2012	01/01/2012
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	23,890.79	USD 267,556.26
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2012

M S	Chi tiêu	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2012	2011	2012	2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,489,803,208	87,334,080,849	221,049,783,701	250,770,565,227
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,489,803,208	87,334,080,849	221,049,783,701	250,770,565,227
11	4 Giá vốn hàng bán	73,838,098,343	55,718,463,684	190,706,649,475	164,465,013,213
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-1,348,295,135	31,615,617,165	30,343,134,226	86,305,552,014
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	222,478,192	41,899,026	332,228,027	1,296,958,092
22	7 Chi phí tài chính	22,561,693,760	43,948,119,704	56,887,705,696	90,832,851,768
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	17,923,190,077	17,807,379,347	52,079,522,060	90,832,851,768
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,067,855,606	5,250,891,307	14,087,732,193	14,675,532,874
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-27,755,366,309	-17,541,494,820	-40,300,075,636	-17,905,874,536
31	11 Thu nhập khác	1,120,107,103	19,251,167,299	2,796,410,775	20,553,009,758
32	12 Chi phí khác	8,072,002	349,048,281	312,954,904	556,007,163
40	13 Lợi nhuận khác	1,112,035,101	18,902,119,018	2,483,455,871	19,997,002,595
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-26,643,331,208	1,360,624,198	-37,816,619,765	2,091,128,059
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành			321,200,000	
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-26,643,331,208	1,360,624,198	-38,137,819,765	2,091,128,059

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III - Năm 2012

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			2012	2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		245,588,119,984	275,277,738,350
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(176,821,167,131)	(143,756,844,362)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30,281,382,896)	(30,810,725,924)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(7,684,465,081)	(22,903,596,502)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(4,918,511,136)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22,489,154,911	37,659,995,145
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36,115,256,546)	(33,676,197,823)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>12,256,492,105</b>	<b>81,790,368,884</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(599,109,091)	(1,947,203,246)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		210,000,000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(600,000,000)	(7,930,361,111)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		-	7,042,554,725
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7,118,700,000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,218,700,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44,270,551	183,799,860
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1,844,838,540)</b>	<b>(2,651,209,772)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		21,772,003,723	23,634,787,881
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(50,283,971,902)	(122,074,934,399)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4,836,800)	(18,072,100)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(28,516,804,979)</b>	<b>(98,458,218,618)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(18,105,151,414)</b>	<b>(19,319,059,506)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,657,344,998	21,803,411,970
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			527,383,796
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,552,193,584	3,011,736,260

Hàng Hải, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III- Năm 2012

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Căn cứ theo công văn số 148/BTC-TCDN ngày 03/04/2012 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao đội tàu biển trong năm 2011 và năm 2012, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đội tàu biển với mức giảm 75% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo



3. TIỀN

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt	817,818,930	19,553,071,056
Tiền gửi ngân hàng	1,734,374,654	1,104,273,942
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,552,193,584</b>	<b>20,657,344,998</b>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Khác	900,000,000	-
Cho Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô vay	740,300,000	740,300,000
<b>Cộng</b>	<b>1,640,300,000</b>	<b>740,300,000</b>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Phải thu về cổ phần hoá	595,597,770	595,597,770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	4,713,039,061	4,634,526,289
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	312,000,000	312,000,000
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	3,288,113,976	3,288,113,976
Khác	1,112,925,085	1,034,412,313
<b>Cộng</b>	<b>5,308,636,831</b>	<b>5,230,124,059</b>

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15,567,377,660	11,766,837,544
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15,567,377,660</b>	<b>11,766,837,544</b>

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866

Cộng	<u>1,991,866</u>	<u>1,991,866</u>
<b>8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG</b>		
	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17,021,517,990	17,021,517,990
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dự án U nổi số 31	<u>17,021,517,990</u>	<u>17,021,517,990</u>
Cộng	<u>17,021,517,990</u>	<u>17,021,517,990</u>

**9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( chi tiết xem Phụ lục 1)**

**10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			<u>18,000,000</u>		<u>18,000,000</u>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			<u>18,000,000</u>		<u>18,000,000</u>
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	<u>49,000,000,000</u>	<u>49,000,000,000</u>
Cộng	<u>59,800,000,000</u>	<u>59,800,000,000</u>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,004,226,540	6,004,226,540
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,438,388,144	4,438,388,144
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	<u>6,373,275,156</u>	<u>6,373,275,156</u>



	16,815,889,840	16,815,889,840
--	----------------	----------------

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		84,054,858
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	125,784,515	9,409,089
Chi phí sửa chữa lớn đội tàu	1,258,430,000	5,033,720,000
Khác	399,167,590	399,501,582
<b>Cộng</b>	<b>1,783,382,105</b>	<b>5,526,685,529</b>

**13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	11,627,818,881	14,664,348,580
Nợ dài hạn đến hạn trả	90,656,299,827	115,702,793,796
<b>Cộng</b>	<b>102,284,118,708</b>	<b>130,367,142,376</b>

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>						
Thoả thuận vay	Vay CBCNV	Theo từng thời điểm vay	12	850,000,000	850,000,000	Tin chấp
1200-LAV-20080128	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25,000,000,000	10,777,818,881	Tàu Đông Thanh
<b>Cộng (VND)</b>				<b>37,477,818,881</b>	<b>11,627,818,881</b>	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	100,970,689	101,144,117
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		4,597,311,136
Thuế Thu nhập cá nhân	2,360,436,076	1,829,335,266
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	17,800,000	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
<b>Cộng</b>	<b>2,479,206,765</b>	<b>6,527,790,519</b>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Trích chi phí sửa chữa lớn	-	460,333,660
Lãi vay ngân hàng phải trả	163,595,614,131	122,590,036,855
<b>Cộng</b>	<b>163,595,614,131</b>	<b>123,050,370,515</b>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
Kinh phí công đoàn	(46,566,566)	54,207,475
Bảo hiểm xã hội	1,345,659,130	1,206,759,213
Bảo hiểm y tế		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,964,230,676	9,054,262,945
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>	<i>47,861,324</i>	
<i>Phải thanh toán cho tàu</i>	<i>260,867,066</i>	<i>291,689,397</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>2,596,123,280</i>	<i>2,621,205,680</i>
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB</i>	<i>5,532,374,371</i>	<i>5,532,374,371</i>
<i>Khác</i>	<i>527,004,635</i>	<i>608,993,497</i>
<b>Cộng</b>	<b>10,263,323,240</b>	<b>10,315,229,633</b>

17 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
- Vay trung hạn	50,500,000	
- Vay dài hạn mua tàu	934,847,106,584	935,062,706,584
	<b>934,897,606,584</b>	<b>935,062,706,584</b>

*Vay trung hạn*



Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VND 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm	5	1,100,000,000	118,000,000	67,500,000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-7001, 16L 7031
01011209 /CB/HP-TPB	NH TMCP Tiên Phong- CNHP	18.62%	3	500,000,000	233,600,000		Thế chấp đầu kéo Container 16L-9275, 16L-9245
<b>Cộng (VND)</b>				<b>1,600,000,000</b>	<b>351,600,000</b>	<b>67,500,000</b>	

**Vay dài hạn**

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VND</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	58,854,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VND 12 tháng trả sau+3% năm	10	19,000,000,000	784,000,000	784,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	106,386,515,998		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006 /HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VND 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	23,702,802,000	4,812,216,000	Thế chấp tàu Đông Phú
<b>Cộng (VND)</b>				<b>279,498,000,000</b>	<b>189,727,453,373</b>	<b>5,596,216,000</b>	

**Vay bằng USD**

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	1,200,000.00	420,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,552,500.02	417,500.02	Thế chấp tàu Đông An
2076/HĐTD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	3,663,606.00	598,160.00	Thế chấp tàu Đông Thọ

2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đồng Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,686,800.00	277,800.0	Thẻ chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biển	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12,669,000	11,005,509.36	1,167,300.62	Thẻ chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	12,002,221.00	1,199,928.00	Thẻ chấp tàu Đông Thanh
<b>Cộng (USD)</b>				<b>58,989,000.0</b>	<b>40,110,636.38</b>	<b>4,080,688.64</b>	
<b>Tương đương VND</b>					<b>835,424,352,205</b>	<b>84,992,582,994</b>	

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	30/09/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-56,392,150,680
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							183,898,444
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lo trong năm trước							
Giảm khác				48,840,228,517			836,040,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							836,040,000
Phân phối lợi nhuận							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>122,444,950,000</b>	<b>4,621,485,000</b>	<b>-30,000</b>	<b>-48,840,228,517</b>	<b>6,202,644,961</b>	<b>3,101,322,481</b>	<b>-57,044,292,236</b>
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				4,725,698,758			
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-38,137,819,765
Giảm khác							627,030,000
Trích lương HDQT, BKS							627,030,000
Cổ tức năm							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>122,444,950,000</b>	<b>4,621,485,000</b>	<b>-30,000</b>	<b>-44,114,529,759</b>	<b>6,202,644,961</b>	<b>3,101,322,481</b>	<b>-95,809,142,001</b>



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	Tỷ lệ %	01/01/2011	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68,545,730,000	55.98%	68,545,730,000	55.98%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,899,220,000	44.02%	53,899,220,000	44.02%
<b>Cộng</b>	<b>122,444,950,000</b>		<b>122,444,950,000</b>	

**20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế đến Quý III 2012	Luỹ kế đến Quý III 2011
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	221,049,783,701	250,770,565,227
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>221,049,783,701</b>	<b>250,770,565,227</b>

**21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Luỹ kế đến Quý III 2012	Luỹ kế đến Quý III 2011
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Luỹ kế đến Quý III 2012	Luỹ kế đến Quý III 2011
Doanh thu thuận sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuận dịch vụ	221,049,783,701	250,770,565,227
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>221,049,783,701</b>	<b>250,770,565,227</b>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Luỹ kế đến Quý III 2012	Luỹ kế đến Quý III 2011
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	190,706,649,475	164,465,013,213
<b>Cộng</b>	<b>190,706,649,475</b>	<b>164,465,013,213</b>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Luỹ kế đến Quý III 2012	Luỹ kế đến Quý III 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332,228,027	1,296,958,092
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>332,228,027</b>	<b>1,296,958,092</b>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Luỹ kê đến Quý III 2012	Luỹ kê đến Quý III 2011
Lãi tiền vay	56,718,025,743	90,832,851,768
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán		
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>56,718,025,743</b>	<b>90,832,851,768</b>

**26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Luỹ kê đến Quý III 2012	Luỹ kê đến Quý III 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	321,200,000	
<b>Cộng</b>	<b>321,200,000</b>	-

**27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Luỹ kê đến Quý III 2012	Luỹ kê đến Quý III 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76,427,874,020	35,828,080,217
Chi phí nhân công	35,270,689,799	44,547,624,605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,191,337,054	37,539,179,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,186,897,712	58,492,632,443
Chi phí khác bằng tiền	14,212,748,305	2,733,028,923
<b>Cộng</b>	<b>200,289,546,890</b>	<b>179,140,546,087</b>

**28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng



Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐHH</b>						
1. Số dư đầu kỳ	28,207,568,756	-	1,460,529,494,106	1,220,269,806	-	1,489,957,332,668
2. Số tăng trong kỳ	-	-	906,609,091	-	-	906,609,091
- Mua sắm mới	-	-	556,609,091	-	-	556,609,091
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	350,000,000	-	-	350,000,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	780,881,564	-	-	780,881,564
- Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	780,881,564	-	-	780,881,564
- Do điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	28,207,568,756	-	1,460,655,221,633	1,220,269,806	-	1,490,083,060,195
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	4,555,554,662	-	315,921,362,772	1,148,049,028	-	321,624,966,462
2. Tăng trong kỳ	216,854,028	-	6,402,820,863	37,316,166	-	6,656,991,057
- Khấu hao trong kỳ	216,854,028	-	6,402,820,863	37,316,166	-	6,656,991,057
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	780,881,565	-	-	780,881,565
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	780,881,565	-	-	780,881,565
4. Số dư cuối kỳ	4,772,408,690	-	321,543,302,070	1,185,365,194	-	327,501,075,954
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	23,435,160,066	-	1,138,986,192,036	34,904,612	-	1,162,456,256,714
2. Cuối kỳ	23,652,014,094	-	1,144,608,131,334	72,220,778	-	1,168,332,366,206
	23,435,160,066	-	1,139,111,919,563	34,904,612	-	1,162,581,984,241

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đến 30/09/2012

Đơn vị: đồng

Số TT	Tên đơn vị	Số đầu kỳ còn phải nộp	Lũy kế		Số còn phải nộp
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	- Thuế GTGT	1,179,933,276	1,702,576,342	2,781,538,929	100,970,689
2	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3	- Thuế xuất nhập khẩu				
4	- Thuế TN Doanh nghiệp	4,597,311,136	321,200,000	4,918,511,136	
5	- Thuế TNCN	1,829,335,266	604,086,163	72,985,353	2,360,436,076
6	- Thuế môn bài				
7	- Thuế nhà đất		49,863,000	32,063,000	17,800,000
8	- Tiền thuế đất				
9	- Thuế khác				
10	- Các khoản phải thu Nhà nước khác	-1,991,866			-1,991,866
11	- Phạt nộp chậm thuế				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7,604,587,812</b>	<b>2,677,725,505</b>	<b>7,805,098,418</b>	<b>2,477,214,899</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Trần Kim Én

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An